

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2014 (từ ngày 01.07.2014 - 30.09.2014)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2014 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chính lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chính lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chính lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết: Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán đồng, sắt, thép.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản.

- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).

- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Lập trình máy tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học.

- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: đại lý cung cấp dịch vụ internet.

- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 52 người.

- Nhân viên quản lý 7 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghep.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hãng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	177,331,297	289,169,264
b) Tiền gửi ngân hàng	4,785,505,588	9,551,155,102
c) Các khoản tương đương tiền	13,000,000,000	13,500,000,000
Tổng cộng	17,962,836,885	23,340,324,366

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,267,136,715	2,167,120,706
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,090,322,482	2,049,594,221
- chi phí của Các công trình dở dang	360,810,404	719,880,868
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951

- chi phí vận chuyển lắp đặt	694,901,127	1,295,102,402
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	6,601,139,806	5,240,273,036
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,008,364,668	2,098,070,312
Tổng cộng	7,950,234,335	7,358,917,651

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ Thuế GTGT đầu ra nộp trước		
+ thuế XNK nộp thừa		
Tổng cộng	-	-

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2014	143,336,917	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,144,978,995
+ Mua trong năm		31,600,000			31,600,000
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2014	143,336,917	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,176,578,995
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2014	124,449,631	56,402,037	674,348,507	66,317,647	921,517,822
+ Khấu hao trong kỳ	12,412,822	7,273,211	98,926,896	19,436,538	138,049,467
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2014	136,862,453	63,675,248	773,275,403	85,754,185	1,059,567,289
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,286	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173
- Tại ngày 30/09/2014	6,474,464	43,990,338	919,062,751	147,484,153	1,117,011,706

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	109,688,000	109,688,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	-

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,082,180,166	40,035,407,440
-Giá trị hao mòn lũy kế	38,254,815,891	36,650,344,351
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,827,364,275	3,385,063,089

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	1,075,402,517	1,247,608,308
- Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	4,005,954,517	4,178,160,308
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO	(4,096,435,686)	(3,897,414,687)
Tổng cộng	(4,096,435,686)	(3,897,414,687)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Tổng cộng		16,538,848,831	16,910,075,621

07. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	79,495,121	83,817,688
- Đặt cọc thuê nhà	2,066,850,000	2,066,850,000
- Đặt cọc khác	524,125,000	525,125,000
Tổng cộng	2,670,470,121	2,675,792,688

08. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	-	-
- vay ngân hàng BIDV	-	-
- vay đối tượng khác (GSC)	-	-
b) Nợ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	113,932,421	665,216,996
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,393,535,398	3,000,144,293
- thuế thu nhập cá nhân	161,932,916	171,471,493
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)	-	-
Tổng cộng	1,669,400,735	3,836,832,782

10. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	413,113,049	410,329,264
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	-	-
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	-
Tổng cộng	413,113,049	410,329,264

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	79,714,302	-
- Các khoản phải trả nội bộ	1,732,988,162	1,847,394,588
+ Mượn Fritas (cổ đông)	1,418,741,430	1,312,582,430
+ Phải trả Công ty TNHH LD Global Sitem	118,499,004	70,537,464
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đồng Dương	0	98,771,409
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH Dịch Vụ Lam Điền	25,200,324	25,200,324
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	170,547,404	340,302,961
- Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước	412,803,333	77,783,333
- Khác	323,011,973	1,029,498,410
Tổng cộng	2,548,517,770	2,954,676,331

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	1,911,127,074	5,104,315,075	104,455,904,924
Số dư tại 30/06/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	1,911,127,074	7,094,722,743	106,446,312,592

Tăng	-	-	-	289,954,000	8,566,676,990	8,856,630,990
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	8,566,676,990	8,566,676,990
- khác	-	-	-	289,954,000	-	289,954,000
Giảm	-	(6,083,358,132)	-	-	(3,623,331,868)	(9,706,690,000)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(3,094,437,868)	(3,094,437,868)
- khác	-	(6,083,358,132)	-	-	(528,894,000)	(6,612,252,132)
Số dư tại 30/09/2014	92,364,460,000	0	(1,007,355,357)	2,201,081,074	12,038,067,865	105,596,253,582

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2014	31/3/2014
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92.364.460.000	92.364.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92.364.460.000	92.364.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/9/2014	31/3/2014
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2014	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,868,270,371	49,109,119,326
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	20,236,035,773	33,670,355,479
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,632,234,598	15,438,763,847
Các khoản giảm trừ doanh thu	126,664,000	126,664,000
- Hàng bán bị trả lại	126,664,000	126,664,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,741,606,371	48,982,455,326

2 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	16,209,711,663	27,524,398,509
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,570,026,448	7,651,410,393
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	19,779,738,111	35,175,808,902

3 Doanh thu hoạt động tài chính


Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,290,770,945	2,186,191,652
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,896,000,000	4,896,000,000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8,455,349	18,927,556
- Lãi tiền cho vay	159,831,466	150,007,774
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,734,256	2,768,306
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Tổng cộng	6,357,792,016	7,253,895,288

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,469,028	37,359,099
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	199,020,999	199,020,999
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	213,490,027	236,380,098

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 13 tháng 11 năm 2014



Tổng giám đốc 

NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		121 910 148 446	126 107 529 235
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 962 836 885	23 340 324 366
1. Tiền	111	V.01	4 962 836 885	9 840 324 366
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 000 000 000	13 500 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54 424 545 647	49 465 080 599
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54 424 545 647	49 465 080 599
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		37 238 940 034	42 002 695 653
1. Phải thu của khách hàng	131		28 692 905 026	34 822 703 191
2. Trả trước cho người bán	132		309 033 419	921 432 527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		10 936 430 725	8 949 911 258
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2 699 429 136)	(2 691 351 323)
IV- Hàng tồn kho	140		7 950 234 335	7 358 917 651
1. Hàng tồn kho	141	V.02	9 958 599 003	9 456 987 963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 008 364 668)	(2 098 070 312)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4 333 591 545	3 940 510 966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 489 084 932	1 885 023 467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 844 506 613	2 055 487 499
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		22 592 806 314	24 759 765 765
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	1 117 011 706	1 223 461 173
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1 117 011 706	1 223 461 173
- Nguyên giá	222		2 176 578 995	2 144 978 995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 059 567 289)	(921 517 822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109 688 000)	(109 688 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	1 827 364 275	3 385 063 089
- Nguyên giá	241		40 082 180 166	40 035 407 440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(38 254 815 891)	(36 650 344 351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	16 538 848 831	16 910 075 621
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		16 629 330 000	16 629 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4 005 954 517	4 178 160 308
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4 096 435 686)	(3 897 414 687)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 109 581 502	3 241 165 882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		205 004 366	389 162 314

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		234 107 015	176 210 880
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 670 470 121	2 675 792 688
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		144 502 954 760	150 867 295 000
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		38 906 701 178	46 411 390 076
I- Nợ ngắn hạn	310		31 303 709 161	33 122 038 401
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08		
2. Phải trả cho người bán	312		22 592 826 541	21 389 962 893
3. Người mua trả tiền trước	313		720 433 380	1 987 790 703
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1 669 400 735	3 836 832 782
5. Phải trả người lao động	315		619 302 524	
6. Chi phí phải trả	316	V.10	413 113 049	410 329 264
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2 548 517 770	2 954 676 331
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 299 447 175	824 010 936
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 440 667 987	1 718 435 492
II- Nợ dài hạn	330		7 602 992 017	13 289 351 675
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		827 529 250	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			564 365 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6 775 462 767	12 724 986 675
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		105 596 253 582	104 455 904 924
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	105 596 253 582	104 455 904 924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			6 083 358 332
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(1 007 355 357)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 201 081 074	1 911 127 074
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12 038 067 865	5 104 315 075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		144 502 954 760	150 867 295 000

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 13 Tháng 11 Năm 2014

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27 868 270 371	60 094 824 914	49 109 119 326	78 446 299 557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	126 664 000		126 664 000	12 036 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	27 741 606 371	60 094 824 914	48 982 455 326	78 434 263 557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	19 779 738 111	45 771 583 016	35 175 808 902	57 644 555 146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7 961 868 260	14 323 241 898	13 806 646 424	20 789 708 411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6 357 792 016	2 772 245 025	7 253 895 288	3 483 033 246
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	213 490 027	122 805 486	236 380 098	159 583 148
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			43 568 056		49 945 114
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 138 543 355	2 767 475 104	5 677 479 124	4 830 235 430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	1 334 708 634	2 377 758 903	2 675 347 973	5 498 640 616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		9 632 918 260	11 827 447 430	12 471 334 517	13 784 282 463
11. Thu nhập khác	31		19 833 696	56 353 316	19 836 107	319 790 654
12. Chi phí khác	32		50 435 703	124 853 251	160 446 703	126 471 269
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30 602 007)	(68 499 935)	(140 610 596)	193 319 385
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 602 316 253	11 758 947 495	12 330 723 921	13 977 601 848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 093 535 398	2 386 955 403	1 693 535 398	2 954 922 761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(57 896 135)	10 268 810	(57 896 135)	10 268 810
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8 566 676 990	9 361 723 282	10 695 084 658	11 012 410 277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 13 Tháng 11 Năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





PHAN THỊ KIM ANH

NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		12,330,723,921	13,977,601,848
2 Điều chỉnh cho các khoản			(5 173 264 252)	76 193 912
- Khấu hao TSCĐ	02		1 742 521 007	3 654 442 959
- Các khoản dự phòng	03		117 393 168	(46 764 933)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7 033 178 427)	(3 581 429 228)
- Chi phí lãi vay	06			49 945 114
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		7,157,459,669	14,053,795,760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9 659 755 619	(12 176 779 878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(501 611 040)	4 335 661 949
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(1 969 510 604)	5 417 420 858
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		580 096 483	234 976 838
- Tiền lãi vay đã trả	13			(49 945 114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(3 300 144 293)	(14 963 219 461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		783 696 547	149 554 846
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4 990 174 742)	(801 424 046)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,419,567,639	-3,799,958,248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78 372 726)	(1 390 382 838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			210 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15 227 506 715)	(47 300 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9 268 041 667	21 159 547 050
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			31 061 186 970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 418 578 654	10 264 928 976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3 619 259 120)	14 005 280 158
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			17 400 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(19 718 930 188)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 177 796 000)	(45 134 642 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9 177 796 000)	(47 453 572 688)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-5,377,487,481	-37,248,250,778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,340,324,366	62,386,046,973
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17,962,836,885	25,137,796,195

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 13 Tháng 11 Năm 2014

Tổng giám đốc

 NGUYỄN HỮU DŨNG